



ISO 9001 : 2000

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỆT ĐÔNG**

129 Âu Cơ, Phường 14, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 08.38428633 – Fax: 08.38425880 – www.vidon.com.vn

**BCTC VĂN PHÒNG
QUÝ 04/2014**

BCTC VĂN PHÒNG
QUÝ 04/2014

Lập ngày 26/01/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2014

KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

TÊN TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		116,649,284,412	198,224,669,822
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,070,966,983	1,261,312,413
1. Tiền	111	V.01	1,070,966,983	1,261,312,413
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	3,920,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	3,920,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67,341,081,352	160,436,905,762
1. Phải thu khách hàng	131		80,742,181,465	137,440,012,256
2. Trả trước cho người bán	132		1,181,104,376	10,028,070,252
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		15,997,647,539	22,660,042,219
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,320,385,624	2,583,044,180
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(33,900,237,652)	(12,274,263,145)
IV. Hàng tồn kho	140		46,523,155,061	31,772,448,533
1. Hàng tồn kho	141	V.04	47,050,156,653	34,087,718,180
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(527,001,592)	(2,315,269,647)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,714,081,016	834,003,114
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		167,729,718	363,989,659
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,198,396,802	79,636,459
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	339,954,496	339,954,496
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8,000,000	50,422,500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		252,439,876,091	234,099,802,300
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5,980,588,069	6,908,712,701
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	5,970,856,111	6,822,373,560
- Nguyên giá	222		29,148,067,138	29,148,067,138
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23,177,211,027)	(22,325,693,578)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		9,731,958	20,348,622
- Nguyên giá	228		175,482,723	175,482,723
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(165,750,765)	(155,134,101)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	-	65,990,519
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		246,434,769,070	226,923,778,843
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.09	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09	282,543,788,440	282,543,788,440
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	81,404,778,754	45,086,778,754
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(117,513,798,124)	(100,706,788,351)
V. Tài sản dài hạn khác	260		24,518,952	267,310,756

ĐẤU T VI
Q. TÂN BÌNH

TÊN TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	24,518,952	267,310,756
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		369,089,160,503	432,324,472,122
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		89,345,873,929	160,475,639,085
I. Nợ ngắn hạn	310		46,318,873,929	110,001,026,085
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	32,776,347,545	48,767,618,900
2. Phải trả người bán	312		5,793,141,141	7,520,757,505
3. Người mua trả tiền trước	313		296,076,654	245,165,159
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	58,095,048	1,467,451,575
5. Phải trả người lao động	315		435,472,202	354,943,918
6. Chi phí phải trả	316	V.13	3,518,221,164	49,728,888,108
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	3,332,792,719	1,929,606,464
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		108,727,456	(13,405,544)
II. Nợ dài hạn	330		43,027,000,000	50,474,613,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	7,196,613,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	43,027,000,000	43,278,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.16	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400		279,743,286,574	271,848,833,037
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	279,743,286,574	271,848,833,037
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		255,227,670,000	255,227,670,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,254,265,000	3,254,265,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2,967,606,986	2,967,606,986
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,366,685,354	8,366,685,354
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,621,851,250	5,621,851,250
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		105,844,658	105,844,658
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,199,363,326	(3,695,090,211)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.18	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		369,089,160,503	432,324,472,122

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		733,697,699	737,085,604
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
+ Đồng Dollar Mỹ (USD)		7,397.44	15,341.54
+ Đồng Euro (EUR)		22.35	22.35

Người lập



Vuong Thao Uyen

Kế toán trưởng



Bui Van Thuy



Ngày 28 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám Đốc

Trần Hoàng Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	8,233,471,887	21,869,670,379	66,469,524,086	195,433,564,069
2. Các khoản giảm trừ	02		15,055,065	13,105,338	26,468,598	446,605,812
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		8,218,416,822	21,856,565,041	66,443,055,488	194,986,958,257
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	7,734,853,673	20,199,254,382	64,196,117,041	185,403,478,086
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		483,563,149	1,657,310,659	2,246,938,447	9,583,480,171
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	56,920,800,019	130,410,274,299	60,357,412,386	133,957,772,548
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	22,683,183,358	90,646,110,327	26,368,206,674	130,563,693,282
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4,818,824,029	7,287,326,514	9,351,830,642	34,363,799,680
8. Chi phí bán hàng	24		333,429,571	461,247,534	1,645,716,453	3,627,833,179
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(1,451,155,588)	(38,311,774,934)	28,649,669,759	17,569,860,456
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		35,838,905,827	79,272,002,031	5,940,757,947	(8,220,134,198)
11. Thu nhập khác	31		965,463,899	1,692,840,096	3,505,127,588	28,000,804,240
12. Chi phí khác	32		499,180,284	642,237,371	1,425,648,998	2,183,910,178
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		466,283,615	1,050,602,725	2,079,478,590	25,816,894,062
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		36,305,189,442	80,322,604,756	8,020,236,537	17,596,759,864
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	586,974,277	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		36,305,189,442	79,735,630,479	8,020,236,537	17,596,759,864
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,422	3,124	314	689

Người lập



Vương Thảo Uyên

Kế toán trưởng



Bùi Văn Thùy



Ngày 28 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám Đốc




Trần Hoàng Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 4/2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thụ từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		73.223.116.662	207.782.400.349
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(52.471.271.933)	(255.869.571.024)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.356.986.282)	(3.418.799.615)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.078.051.320)	(11.634.356.824)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.414.511.698	168.754.938.481
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.434.684.152)	(41.297.714.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.296.634.673	64.316.897.034
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		-	(12.452.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.920.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.920.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(750.000.000)	(224.288.443)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	300.210.646.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.800.672.739	346.987.974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.970.672.739	296.400.892.804
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.449.000.000	48.073.238.433
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23.830.798.096)	(414.914.237.199)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.381.798.096)	(366.840.998.766)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(114.490.684)	(6.123.208.928)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.261.312.413	7.384.521.341
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(75.854.746)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		1.070.966.983	1.261.312.413

Người lập



Vuong Thao Uyen

Kế Toán Trưởng



Bai Van Thuy



Ngày 28 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Tran Hoang Nghia

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy và in bao bì
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình, vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng thêm của nguyên giá tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi, lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính
- Thời gian hữu dụng ước tính cho các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc:	6-25 năm
Máy móc, thiết bị:	5-12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:
 - Các Công ty được xem là công ty liên kết với Công ty khi Công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này
 - Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
 - Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó, chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như

một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

+ Chi phí trả trước ngắn hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 12 tháng.

+ Chi phí trả trước dài hạn, được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên 1 năm.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Theo hóa đơn phát hành và đã giao hàng cho khách hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hóa đơn phát hành và đã giao hàng cho khách

- Doanh thu hoạt động tài chính: theo chứng từ thực tế phát sinh

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: theo chứng từ thực tế phát sinh

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền	31/12/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	736,283,260	553,274,440
- Tiền gửi ngân hàng	334,683,723	708,037,973
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng:	1,070,966,983	1,261,312,413
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	3,920,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng:	-	3,920,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
- Phải thu Công ty CP Chế Minh Rồng	1,820,841,160	817,985,560
- Phải thu Công ty CP In Khánh Hội	-	-
- Phải thu Công ty CP Chế Cầu Đất-Đà Lạt	-	-
- Phải thu Công ty CP Chế Rồng Vàng	-	-
- Phải thu Công ty CP Chế Lâm Đồng	-	-
- Phải thu công đoán	106,539,000	106,539,000
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa Văn Nghệ	530,811	530,811
- Công ty CP ĐTP TM Ấn Tượng Việt	72,084,444	72,084,444
- Công ty Cổ Phần TM Toàn Lục	-	-
- Trường Tiểu học Dân Lập Việt Mỹ	-	-
- Cty CP VHITHI Hưng Phú	1,172,000,000	1,172,000,000
- Phải thu khác	148,390,209	413,904,365
Cộng:	3,320,385,624	2,583,044,180
4. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
- Nguyên liệu, vật liệu	2,685,050,593	5,913,399,646
- Công cụ, dụng cụ	96,814,163	96,839,163
- Chi phí SX, KD dở dang	-	30,090,897
- Thành phẩm	67,172,203	1,271,215,443
- Hàng hóa	43,459,848,833	26,776,173,031
- Hàng gửi đi bán	741,270,861	-

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (527,001,592) (2,315,269,647)
Cộng giá gốc hàng tồn kho 46,523,155,061 31,772,448,533

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	339,954,496	339,954,496
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	1,198,396,802	79,636,459
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng:	1,538,351,298	419,590,955

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	21,311,904,163	2,085,455,588	4,649,447,292	1,101,260,095	-	29,148,067,138
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (chuyển CP p/bỏ theo TT45)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (điều chuyển CNBD)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)	21,311,904,163	2,085,455,588	4,649,447,292	1,101,260,095	-	29,148,067,138
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	15,165,114,062	2,085,455,588	4,177,439,654	897,684,274	-	22,325,693,578
- Khấu hao trong kỳ	508,905,816	-	296,665,549	45,946,084	-	851,517,449
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (chuyển CP p/bỏ theo TT45)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)	15,674,019,878	2,085,455,588	4,474,105,203	943,630,358	-	23,177,211,027
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2014)	6,146,790,101	-	472,007,638	203,575,821	-	6,822,373,560
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2014)	5,637,884,285	-	175,342,089	157,629,737	-	5,970,856,111

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TS vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	-	-	-	175,482,723	-	175,482,723
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)	-	-	-	175,482,723	-	175,482,723
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	-	-	-	155,134,101	-	155,134,101
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	10,616,664	-	10,616,664

- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)	-	-	165,750,765	-	165,750,765
Giá trị còn lại của TSCD vô hình					
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	-	-	20,348,622	-	20,348,622
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2014)	-	-	9,731,958	-	9,731,958

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2014	01/01/2014
- Tổng chi phí XDCB dở dang	-	65,990,519
- Máy in offset 4	-	57,057,719
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	8,932,800

9. Đầu tư dài hạn khác:

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con				
Cộng:		-		-
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty TNHH Bao Bi MM Viễn		97,720,000,000		97,720,000,000
- Công ty CP Văn Hóa Tổng Hợp Hưng Phú	1,161,600	12,708,000,000	1,161,600	12,708,000,000
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	3,184,007	33,745,517,000	3,184,007	33,745,517,000
- Công ty CP Chè Minh Rộng	371,428	4,749,311,440	371,428	4,749,311,440
- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	2,000,000	20,000,000,000	2,000,000	20,000,000,000
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	1,484,140	14,841,400,000	1,484,140	14,841,400,000
- Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	536,326	32,179,560,000	536,326	32,179,560,000
- Công ty CP Chè Lâm Đồng	1,110,000	66,600,000,000	1,110,000	66,600,000,000
Cộng:	9,847,501	282,543,788,440	9,847,501	282,543,788,440
c. Đầu tư dài hạn khác				
* Đầu tư cổ phiếu				
- Công ty Phát Hành Sách Đồng Nai				
- Công ty CP Thành Ngọc	77,161	754,464,000	69,159	754,464,000
- Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	20,000	200,000,000	20,000	200,000,000
- Công ty CP Mai Lan	728,185	5,910,590,000	728,185	5,910,590,000
- Công ty CP Thanh Trúc	225,000	2,250,000,000	150,000	1,500,000,000
- Công ty CP TM Toàn Lực	1,635,000	16,350,000,000	1,635,000	16,350,000,000
- Công ty CP In Khánh Hội	150,000	1,500,000,000	150,000	1,500,000,000
- Công ty CP Phát Triển TM Ấn Tượng Việt	1,857,972	18,579,724,754	1,857,972	18,579,724,754
- Công ty Sữa Đồng Nai - Bảo Lộc	9,200	92,000,000	9,200	92,000,000
- Trường Trung Học PT Việt Mỹ Anh	20,000	200,000,000	20,000	200,000,000
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	1,824,000	35,568,000,000	-	-
Cộng:	6,546,518	81,404,778,754	4,639,516	45,086,778,754

	31/12/2014	01/01/2014
10. Chi phí trả trước dài hạn:	24,518,952	267,310,756
- Chi phí phụ tùng dùng cho máy in	-	-
- Chi phí mua công cụ dụng cụ	21,394,752	111,708,637
- Chi phí sửa chữa	-	119,683,902
- Tiền thuê đất trả trước	-	-

- Chi phí khác

3,124,200

35,918,217

	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	USD	USD	VND	VND
11. Vay và nợ ngắn hạn				
Vay ngân hàng:				
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN12	-	-	-	-
- Ngân hàng DT Và Phát Triển VN - SGDII	-	-	32,776,347,545	38,725,930,110
- Ngân hàng TM CP Kỹ Thương VN	-	264,891.91	-	4,457,767,327
- Ngân hàng Nam Á	-	-	-	-
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:				
- Thuế giá trị gia tăng		10,125,765		1,385,238,683
- Thuế tiêu thu đặc biệt		-		-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-		-
- Thuế thu nhập cá nhân		47,969,283		82,212,892
- Thuế tài nguyên		-		-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-		-
- Các loại thuế khác		-		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-		-
Cộng:		58,095,048		1,467,451,575
13. Chi phí phải trả:				
- Trích trước tiền lãi vay	3,505,351,164		49,698,865,108	
- Trích trước tiền com	12,075,000		27,600,000	
- Trích trước chi phí khác	795,000		2,423,000	
- Trích trước chi phí gia công ngoài	-		-	
Cộng:	3,518,221,164		49,728,888,108	
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:				
- Tài sản thừa chờ xử lý	9,460,000		-	
- Kinh phí công đoàn	17,999,672		69,594,867	
- Bảo hiểm xã hội, y tế, BHYT	97,092,090		93,840,728	
- Phải trả tiền mua cổ phiếu đầu tư	-		-	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	951,420,000		210,000,000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-		1,556,170,869	
- Các khoản phải trả khoản giữ hồ	2,256,820,957		-	
- Các khoản phải trả hàng ký gửi	-		-	
Cộng:	3,332,792,719		1,929,606,464	
15. Vay và nợ dài hạn:				
a. Vay dài hạn				
- Vay ngân hàng	43,027,000,000		43,278,000,000	
- Vay đối tượng khác	43,027,000,000		43,278,000,000	
b. Nợ dài hạn				
- Thuế tài chính - vốn	-		7,196,613,000	
- Nợ dài hạn khác	-		7,196,613,000	
Cộng:	43,027,000,000		50,474,613,000	

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

HUY ANH 1120

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu 10.000 đồng/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2014	01/01/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	8,366,685,354	8,366,685,354
- Quỹ dự phòng tài chính	5,621,851,250	5,621,851,250
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	105,844,658	105,844,658

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

f. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

18. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

19. Tài sản thuế ngoài:

- (1) Giá trị tài sản thuế ngoài
 - TSCĐ thuế ngoài
 - Tài sản khác thuế ngoài
- (2) Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn.
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Từ 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 04/2014	Quý 04/2013
20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	8,233,471,887	21,869,670,379
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8,233,471,887	21,869,670,379
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
21. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	15,055,065	13,105,338
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	847,337	3,807,700
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	14,207,728	9,297,638
22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	8,218,416,822	21,856,565,041
Trong đó:		
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	8,218,416,822	21,856,565,041

23. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	7,734,853,673	20,199,254,382
- Giá vốn của hàng hòa, dịch vụ, thành phẩm đã bán	7,734,853,673	20,199,254,382
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
24. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	56,920,800,019	130,410,274,299
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	320,944,828	4,391,721
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	50,000,000	12,406,778,419
- Chênh lệch từ chuyển nhượng cổ phiếu	-	117,720,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	279,104,159
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
- Hoàn nhập lãi tiền vay được miễn của các năm trước	56,549,855,191	-
25. Chi phí tài chính (Mã số 22)	22,683,183,358	90,646,110,327
- Lãi tiền vay	4,818,824,029	7,287,326,514
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1,123,956,534
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	97,941,736	398,434,994
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	17,763,620,627	81,816,329,057
- Chi phí tài chính khác	2,796,966	20,063,228
26. Chi phí bán hàng (Mã số 24)	333,429,571	461,247,534
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng:	132,000	2,423,569
- Chi phí nhân công	258,343,464	352,386,572
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	19,367,901	20,168,428
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	53,305,468	63,619,939
- Chi phí bằng tiền khác	2,280,738	22,649,026
27. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	(1,451,155,588)	(38,311,774,934)
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng:	9,568,458	20,610,672
- Chi phí nhân công	550,776,060	592,740,701
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	210,619,007	279,755,364
- Thuế, phí, lệ phí	46,972,966	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	632,971,820	671,298,742
- Chi phí bằng tiền khác	313,150,559	428,889,966
- Chi phí dự phòng	(3,215,214,458)	(40,305,070,379)
28. Thu nhập khác (Mã số 31)	965,463,899	1,692,840,096
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	40,000,000
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, điện thoại và điện nước	965,463,899	1,652,840,096
- Thu nhập khác	-	-
29. Chi phí khác (Mã số 32)	499,180,284	642,237,371
- Chi phí thanh lý tài sản	-	-
- Chi phí từ cho thuê mặt bằng, điện thoại và điện nước	499,180,284	642,237,371
- Chi phí khác	-	-
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế à ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 04/2014	Quý 04/2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	-	1,719,139,580
- Chi phí nhân công	-	369,126,016
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	470,275,353
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	218,576,413
- Chi phí khác bằng tiền	-	31,094,018
Cộng	-	2,808,211,380

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

33. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ lên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải bằng tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng và có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác:

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai quý
 - Trong những tháng đầu năm 2014, Do ảnh hưởng chung của nền kinh tế trong nước và thế giới vẫn còn đang suy thoái, diễn biến của nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào chính sách tiền tệ của Chính phủ, các doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn vay ngân hàng gặp rất nhiều khó khăn, đã và đang gây áp lực rất lớn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp, công ty cũng không thể tránh khỏi những khó khăn chung hiện nay.
 - Cuối năm 2013 công ty đã bán vốn 1 phần hoạt động cho công ty nước ngoài (Công ty MMP), Từ đầu năm 2014 công ty cơ cấu lại hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ đó doanh thu trong kỳ này (8,2 tỷ) giảm rất nhiều so với cùng kỳ năm trước (21,8 tỷ); Lợi nhuận gộp giảm tương ứng kỳ này (0,5 tỷ) so với cùng kỳ năm trước (1,6 tỷ).
 - Cùng với việc bán vốn, công ty đã giảm nguồn vốn vay ngân hàng từ 92 tỷ (kỳ trước) xuống còn 75,7 tỷ (kỳ này), chi phí lãi vay giảm tương ứng từ 7,2 tỷ kỳ trước xuống còn 4,8 kỳ này
 - Từ những giải trình bổ sung trên, kết quả kinh doanh kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước từ 79,7 tỷ xuống còn 36,3 tỷ.

Người lập biểu



Wương Thảo Uyên

Kế toán trưởng



Bùi Văn Thủy



Ngày 28 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám Đốc

Trần Hoàng Nghĩa